

HẠ KHÔ THẢO (Cụm quả)

Đề yên cho dung dịch tách thành 2 lớp, gạn lấy lớp acid. Gộp dịch chiết acid rồi chia vào 3 ống nghiệm để làm các phản ứng sau:

Ống 1: Thêm 2 giọt thuốc thử Bouchardat (TT) sẽ xuất hiện tủa nâu.

Ống 2: Thêm 2 giọt thuốc thử Mayer (TT) sẽ xuất hiện tủa trắng.

Ống 3: Thêm 2 giọt thuốc thử Dragendorff (TT) sẽ xuất hiện tủa vàng cam.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Toluene - ethyl acetat (9 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 10 ml methanol (TT), lắc kỹ trong 30 min. Lọc, cô dịch lọc trên cách thủy tới còn khoảng 1 ml dùng làm dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 0,5 g bột Hà thủ ô trắng (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, phun dung dịch vanilin 1 % trong acid sulfuric (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C trong 3 min đến 5 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 %. (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Dược liệu còn sót gốc thân: Không quá 1,0 %.

Tỷ lệ rễ nhỏ (đường kính dưới 1 cm): Không quá 10,0 %.

Chế biến

Sau khi đào lấy rễ củ, đem rửa sạch, thái lát dày, phơi hoặc sấy khô hoặc lấy dược liệu khô chưa thái lát, rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi hoặc sấy khô.

Bảo quản

Đề nơi khô mát, tránh mốc mọt.

Tính vị, quy kinh

Khô, sáp, lương. Vào hai kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Bổ huyết, bổ can thận. Chủ trị: Huyết hư thiếu máu, da xanh gầy, tóc bạc sớm, yếu sinh lý, kinh nguyệt không đều, đau nhức gân xương.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 12 g đến 20 g, dạng thuốc sắc.

ĐƯỢC DIỄN VIỆT NAM VI

HẠ KHÔ THẢO (Cụm quả)

Prunellae Spica

Cụm quả được làm khô của cây Hạ khô thảo (*Prunella vulgaris* L.), họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hoạch vào cuối mùa xuân, đầu mùa hạ khi các cụm hoa đã nở đều, quả già đã bắt đầu chín rải rác. hái lấy bông hoa có quả già màu nâu (cụm quả), rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Dược liệu hình chùy do bị ép nên hơi dẹt, dài 1,5 cm đến 8 cm, đường kính 0,8 cm đến 1,5 cm; màu từ nâu nhạt đến nâu đỏ. Toàn cụm quả có hơn 10 vòng đài còn lại và lá bắc, mỗi vòng lại có hai lá bắc mọc đối trên cuống hoa hay quả như hình quạt, đỉnh nhọn, có gân gợn rờ, mặt ngoài phủ lông trắng. Mỗi lá bắc có 3 hoa nhỏ, tràng hoa thường bị rụng, đài có 2 môi, 4 quả hạch nhỏ hình trứng, màu nâu với vết lõm trắng ở đầu nhọn. Thê nhẹ, chất giòn, mùi thơm nhẹ, vị nhạt.

Bột

Bột màu nâu nhạt đến nâu đỏ, mùi nhẹ, vị nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Nhiều lông che chở đa bào, thường bị vỡ thành nhiều đoạn, lông nguyên vẹn có thể có từ 2 đến 12 tế bào, bề mặt lấm tấm. Có thể có các lông đơn bào có phần gốc lông rộng. Các lông tiết có thể có hai dạng, gồm lông tiết đầu hai tế bào và cuống đơn bào hoặc lông tiết đầu đơn bào và cuống hai tế bào. Đầu của tuyến tiết chứa 4 tế bào tiết. Mảnh biểu bì trên của đài hoa tế bào có vách dày lên, chứa các chất màu nâu. Mảnh biểu bì dưới của đài hoa tế bào vách hơi uốn lượn, có thể quan sát thấy các lỗ khí nhỏ rải rác. Mảnh vỏ quả giữa tế bào hình nhiều cạnh, có chứa các tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Mảnh biểu bì vỏ quả tế bào hình nhiều cạnh, một số tế bào có vân lưới dày lên.

Định tính

A. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 15 ml ethanol (TT), đun hồi lưu trong cách thủy 1 h, lọc. Lấy dịch lọc để thử các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc cho vào một bát sứ nhỏ, bốc hơi trên cách thủy đến khô. Hòa tan cần bằng 1 giọt acid sulfuric (TT), đun nóng nhẹ xuất hiện màu đỏ tía chuyển dần sang màu lục tối.

Nhỏ một vài giọt dịch lọc lên một tờ giấy lọc rồi phun hỗn hợp gồm dung dịch sắt (III) clorid 0,9 % (TT) và dung dịch kali fericyanid 0,6 % (TT) theo tỷ lệ (1 : 1), sẽ xuất hiện màu xanh lơ.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cyclohexan - cloroform - ethyl acetat - acid acetic băng (20 : 5 : 8 : 0,5).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 20 ml ethanol (TT), đun hồi lưu trên cách thủy 1 h, lọc. Bốc hơi dịch lọc

đến khô, hòa cần 2 lần, mỗi lần với 15 ml *ether dầu hóa* (30 °C đến 60 °C) (TT) trong khoảng 2 min, gạn bỏ dung dịch ether dầu hòa. Hòa tan cần trong 1 ml *ethanol* (TT) làm dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 1 g Hạ khô thảo (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra và để khô trong không khí. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu. Tiếp tục phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol* (TT), sấy bản mỏng ở 100 °C tới khi hiện rõ các vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Thân cây: Không quá 5 %.

Tạp chất khác: Không quá 1 %.

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 7,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol 96 %* (TT) làm dung môi.

Chế biến

Lấy dược liệu khô, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, cắt đoạn ngắn, phơi khô, dùng sống.

Bảo quản

Dược liệu chưa cắt đoạn: Để nơi khô, tránh ẩm mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, tính hàn. Vào các kinh can đờm.

Công năng, chủ trị

Thanh can hòa, tán kết, minh mục, tiêu sưng. Chủ trị: Chứng đau đầu do can (gan) nóng bốc hỏa, đau mắt đỏ; kết hạch ở vùng cổ, bụng; tràng nhạc, bثور cổ, viêm tuyến nước bọt (Quai bị), viêm tắc tuyến sữa sưng đau.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g, có thể dùng 20 g, dạng thuốc sắc.

HẬU PHÁC (Vỏ)

Magnoliae officinalis Cortex

Vỏ thân được làm khô của cây Hậu phác (*Magnolia officinalis* Rehd. et Wils.) hoặc cây Ao diệp hậu phác (*Magnolia officinalis* Rehd. et Wils. var. *biloba* Rehd. et Wils.), họ Ngọc lan (Magnoliaceae). Thu hoạch từ tháng 4 đến tháng 6, bóc lấy vỏ thân, phơi khô trong bóng râm hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả

Vỏ thân: Vỏ khô cuộn thành ống đơn hoặc ống kép, dài từ 30 cm đến 35 cm, dày 0,2 cm đến 0,7 cm, thường gọi là “đồng phát” (ống hậu phác). Đầu vỏ khô gần phần rễ loe ra như loa kèn, dài từ 13 cm đến 25 cm, dày 0,3 cm đến 0,8 cm, thường gọi là “hoa đồng phác”. Mặt ngoài màu nâu xám, thô, đôi khi dạng vảy dễ bóc ra, có lỗ vỏ hình bầu dục và có vân nhăn dọc rõ. Cạo bỏ vỏ thô hiện ra màu nâu vàng. Mặt trong màu nâu tím hoặc nâu tím thẫm, tương đối trơn, có sọc dọc nhỏ, cạo ra có vết dầu rõ. Chất cứng, khó bẻ gãy. Mặt gãy sần sùi, lấm tấm hạt, tầng ngoài màu nâu xám, tầng trong màu nâu tím hoặc nâu, có chất dầu, đôi khi có đốm trắng nhỏ gọi là “Kim tinh hậu phác” là loại tốt nhất. Mùi thơm, vị cay hơi đắng.

Vi phẫu

Lớp bản có trên 10 hàng tế bào, có khi thấy tầng vỏ bong ra. Phía ngoài vỏ có vòng tế bào mô cứng và phía trong rải rác nhiều tế bào chứa dầu và nhóm tế bào mô cứng. Tia libe có 1 đến 3 hàng tế bào rộng. Phần nhiều sợi xếp thành bó tập trung ở vùng trụ bì. Rải rác có các tế bào chứa dầu.

Bột

Màu nâu. Có nhiều sợi, đường kính 15 µm đến 32 µm, thành rất dày, đôi khi có hình lượn sóng hoặc hình răng cưa ở một cạnh, hóa gỗ, ống lỗ không rõ. Tế bào mô cứng hình vuông, hình bầu dục, hình trứng, hoặc dạng phân nhánh không đều, đường kính từ 11 µm đến 65 µm, đôi khi có vân sọc rõ. Tế bào dầu hình bầu dục hoặc hơi tròn, đường kính 50 µm đến 85 µm, chứa chất dầu màu nâu vàng. Mảnh bản gồm những tế bào hình chữ nhật có thành dày, màu vàng nâu.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Cyclohexan - ethyl acetat - acetone* (9 : 1 : 0,5).

Dung dịch thử: Lắc 0,5 g bột dược liệu với 5 ml *methanol* (TT) trong 30 min, lọc, lấy dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Hòa tan magnolol chuẩn và honokiol chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ mỗi chất là 0,1 %. Nếu không có các chất đối chiếu, dùng 0,5 g bột vỏ Hậu phác (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.